

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

PHÙNG ANH KIÊN

**NGHIÊN CỨU CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT
TRIỂN DU LỊCH SINH THÁI BỀN VỮNG
TẠI KHU RAMSAR TRÀM CHIM - TỈNH ĐỒNG THÁP**

Chuyên ngành: Du lịch

Mã số: 9810101.01

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ DU LỊCH

Hà Nội - 2025

Công trình được hoàn thành tại:

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn,
Đại học Quốc gia Hà Nội

Người hướng dẫn khoa học: **PGS. TS Phạm Hồng Long**

Phản biện: GS.TS Trương Quang Hải

Phản biện: PGS.TS Nguyễn Thị Nguyên Hồng

Phản biện: PGS.TS Trương Đức Thao

Luận án được bảo vệ trước Hội đồng cấp Đại học Quốc gia
chấm luận án tiến sĩ họp tại trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn,
Đại học Quốc gia Hà Nội

Vào hồi 08 giờ 30 ngày 26 tháng 11 năm 2025

Có thể tìm hiểu luận án tại:

- Thư viện Quốc gia Việt Nam
- Trung tâm Thông tin – Thư viện, Đại học Quốc gia Hà Nội

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Với tốc độ tăng trưởng mạnh, ước tính 1,8 tỷ lượt khách quốc tế và gấp bốn lần chuyên đi nội địa vào năm 2030 (UNWTO, 2021), du lịch đang tạo áp lực lớn lên hệ sinh thái và mâu thuẫn với mục tiêu giảm phát thải, tăng hiệu quả sử dụng tài nguyên (Lipman & Murphy, 2012; IUCN, 2012). Trước lo ngại về suy thoái môi trường và biến đổi khí hậu, du lịch sinh thái (DLST) đã nổi lên như một xu hướng quan trọng hỗ trợ bảo tồn tài nguyên và phát triển bền vững. Luận án lựa chọn chủ đề này vì: (i) DLST ngày càng đóng vai trò trọng yếu trong chính sách bảo tồn thiên nhiên; (ii) sự phong phú và đa chiều của nghiên cứu về DLST và phát triển bền vững; (iii) thiếu đánh giá tổng hợp các yếu tố ảnh hưởng đến DLST bền vững tại các nước đang phát triển; và (iv) ý nghĩa hình mẫu của Khu Ramsar Tràm Chim trong thực tiễn DLST tại Việt Nam.

2. Mục tiêu, câu hỏi và nhiệm vụ nghiên cứu

2.1. Mục tiêu nghiên cứu

Mục tiêu nghiên cứu của đề tài nhằm xác lập các yếu tố ảnh hưởng và cơ chế ảnh hưởng đến sự phát triển DLST bền vững tại khu Ramsar Tràm Chim, tỉnh Đồng Tháp, từ đó đưa ra một số hàm ý chính sách nhằm nâng cao hiệu quả phát triển du lịch bền vững Khu du lịch.

2.2. Câu hỏi nghiên cứu

Câu hỏi 1: Những yếu tố thuộc về nguồn lực, sự tham gia của các bên liên quan ảnh hưởng tới sự phát triển DLST bền vững tại khu Ramsar Tràm Chim, tỉnh Đồng Tháp như thế nào và ở mức độ nào?

Câu hỏi 2: Yếu tố quản lý nhà nước có vai trò điều tiết như thế nào đối với mối quan hệ giữa các yếu tố ảnh hưởng và kết quả phát triển DLST bền vững tại khu Ramsar Tràm Chim, tỉnh Đồng Tháp?

Câu hỏi 3: Các yếu tố ảnh hưởng và kết quả phát triển DLST bền vững tại khu Ramsar Tràm Chim, tỉnh Đồng Tháp được thể hiện như thế nào?

2.3. Nhiệm vụ nghiên cứu

Một là, tổng quan các công trình nghiên cứu có liên quan về DLST và DLST bền vững nhằm tìm ra những hướng nghiên cứu của các học giả và khoảng trống nghiên cứu để làm cơ sở thực hiện luận án.

Hai là, hệ thống hóa cơ sở lý thuyết về DLST, DLST bền vững và các lý thuyết liên quan đến đề tài luận án.

Ba là, thiết lập mô hình nghiên cứu đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển DLST bền vững dựa trên một số các lý thuyết lựa chọn, tham vấn ý kiến chuyên gia.

Bốn là, tiến hành khảo sát, xử lý dữ liệu và kiểm định mô hình đo lường các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển DLST bền vững tại khu Ramsar Tràm Chim - tỉnh Đồng Tháp.

Năm là, đánh giá thực trạng du lịch DLST bền vững tại khu Ramsar Tràm Chim - tỉnh Đồng Tháp nhằm làm rõ những kết quả và hạn chế.

Sáu là, đề xuất hàm ý quản trị và khuyến nghị nhằm phát triển DLST bền vững tại khu Ramsar Tràm Chim - tỉnh Đồng Tháp.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu: Đối tượng nghiên cứu là các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển của DLST tại khu Ramsar Tràm Chim, tỉnh Đồng Tháp. Các yếu tố ảnh hưởng được xem xét từ góc độ của lý thuyết dựa vào tài nguyên nên chủ yếu tập trung vào nguồn lực của điểm đến, đặc biệt là tài nguyên du lịch tự nhiên. Đồng thời, luận án cũng xem xét lý thuyết các bên liên quan để làm rõ vai trò của một số thành phần liên quan chính trong phát triển DLST bền vững.

Khách thể nghiên cứu: Cơ quan quản lý nhà nước, doanh nghiệp du lịch, khách du lịch đã trải nghiệm DLST tại Tràm Chim và cộng đồng địa phương tham gia hoạt động du lịch (gọi tắt là cộng đồng địa phương). Cộng đồng địa phương tham gia hoạt động du lịch sinh thái hộ sinh sống chủ yếu ở vùng đệm của VQG.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

Phạm vi nội dung: Luận án tập trung khám phá một số các yếu tố ảnh hưởng đến DLST bền vững tại khu Ramsar Tràm Chim, tỉnh Đồng Tháp thông qua thiết lập và kiểm định mô hình nghiên cứu.

Phạm vi không gian: Nghiên cứu về DLST bền vững của đề tài luận án được thực hiện trên phạm vi VQG Tràm Chim, huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp.

Phạm vi về thời gian: Nghiên cứu được thực hiện trong khoảng thời gian từ năm 2018-2023. Nghiên cứu thu thập dữ liệu sơ cấp được thực hiện từ tháng 7 đến tháng 11 năm 2024.

4. Phương pháp nghiên cứu

- Phương pháp định tính: Tham vấn chuyên gia để điều chỉnh thang đo, mô hình lý thuyết, xây dựng bảng hỏi.

- Phương pháp định lượng: Khảo sát, xử lý dữ liệu với phần mềm SPSS 26 và Smart PLS 4.1.08. Kiểm định mô hình bằng các phương pháp: Cronbach's Alpha, SEM.

5. Tính mới của nghiên cứu

5.1. Ý nghĩa về mặt lý luận

Thứ nhất, nghiên cứu vận lý thuyết dựa vào tài nguyên, lý thuyết trao đổi xã hội, lý thuyết các bên liên quan, lý thuyết thể chế, từ đó xây dựng mô hình nghiên cứu về DLST bền vững tại khu Ramsar Tràm Chim, tỉnh Đồng Tháp.

Thứ hai, nghiên cứu có tính mới ở góc tiếp cận mới: mô hình nghiên cứu có kết hợp giữa yếu tố thuộc nguồn lực tài nguyên điểm đến, kết hợp với xem xét vai trò ảnh hưởng của yếu tố thuộc về các bên liên quan để đánh giá về điều kiện phát triển DLST bền vững tại khu

Ramsar Tràm Chim, tỉnh Đồng Tháp. Đây là một điểm mới hiện nay ít nghiên cứu tại Việt Nam cũng như trên thế giới từ góc độ tổng quan của tác giả. Kết quả nghiên cứu là cơ sở lý luận, những gợi mở cho các nghiên cứu trong tương lai về chủ đề này trong tương lai.

5.2. Ý nghĩa về mặt thực tiễn

Dựa trên các yếu tố đã được kiểm định, nghiên cứu này đề xuất các hàm ý chính sách nhằm phát triển du lịch sinh thái bền vững tại khu Ramsar Tràm Chim, đồng thời cung cấp tài liệu tham khảo học thuật về lĩnh vực này.

6. Kết cấu nghiên cứu

Ngoài phần mở đầu, kết luận danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục, nghiên cứu bao gồm 5 chương sau:

Chương 1: Tổng quan nghiên cứu về du lịch sinh thái bền vững

Chương 2: Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu về du lịch sinh thái bền vững

Chương 3: Phương pháp nghiên cứu

Chương 4: Kết quả nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển du lịch sinh thái bền vững tại khu Ramsar Tràm Chim, tỉnh Đồng Tháp

Chương 5: Bàn luận về kết quả nghiên cứu và hàm ý chính sách nhằm phát triển du lịch sinh thái bền vững tại khu Ramsar Tràm Chim, tỉnh Đồng Tháp.

CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VỀ DU LỊCH SINH THÁI BỀN VỮNG

1.1. Khái quát tình hình nghiên cứu về du lịch sinh thái bền vững

Từ năm 2002 đến 2024, nghiên cứu về du lịch sinh thái (DLST) và DLST bền vững đã chứng kiến đà tăng ấn tượng về số lượng bài báo và trích dẫn học thuật, phản ánh tầm quan trọng ngày càng được công nhận của chủ đề này. Phương pháp tổng quan bán hệ thống kết hợp phân tích thư mục trên hai cơ sở dữ liệu uy tín WoS và Scopus cho thấy:

Giai đoạn 1997–2002: Số bài công bố rất khiêm tốn (năm 1997 chỉ một bài), đến 2002 – Năm Quốc tế về DLST – mới khởi sắc (D. A. Fennell, 2001).

Giai đoạn 2003–2016: Ổn định ở mức dưới 5 bài/năm, do mở rộng nghiên cứu vào các nước đang phát triển (Mowforth & Munt, 2009).

Giai đoạn 2020–2024: Sự bùng nổ công bố, năm 2023 tăng gấp 6 lần so với 2019; Scopus luôn cao hơn WoS (2020 gấp 3,75 lần; 2022 gấp 3,3 lần), chủ yếu nhờ đóng góp từ châu Á và các nước phát triển như Úc, Hoa Kỳ.

Qua phân tích thư mục với 2.178 tác giả, tác giả Honey M. dẫn đầu về trích dẫn (483 lần), trong khi Wall (1997) đóng góp nền tảng lý thuyết phân biệt DLST và DLSTBV, nhấn mạnh cần lập kế hoạch và quản lý cẩn trọng. Nghiên cứu của Wondirad et al. (2020) dựa trên lý thuyết các bên liên quan chỉ ra sự tương tác – hợp tác yếu giữa các nhóm chủ thể, nhất là tại điểm đến xa xôi và thiếu nguồn lực.

Cơ cấu chủ đề nghiên cứu được chia thành sáu hướng chính:

1. Bảo tồn đa dạng sinh học và PTBV
2. Sự tham gia cộng đồng và các bên liên quan

3. Công nghệ & quản lý môi trường
4. Nhận thức – hành vi du khách
5. Dầu chân carbon
6. Các yếu tố ảnh hưởng tổng hợp

Trong đó, hướng (1) xuất hiện từ năm 1990 và gần bão hòa sau 2004; hướng (2) bùng nổ 2005–2012 nhưng hầu như dừng lại sau 2016; các chủ đề (3)–(5) mới nổi và đang phát triển mạnh, mở ra cơ sở nền tảng để thiết lập mô hình nghiên cứu tích hợp cho DLSTBV.

1.2. Tổng quan các hướng nghiên cứu về du lịch sinh thái và du lịch sinh thái bền vững

Các nghiên cứu về du lịch sinh thái (DLST) coi đây là hình thức du lịch có trách nhiệm tại các vùng thiên nhiên ít khai thác, vừa phục vụ khám phá cảnh quan và bảo tồn môi trường, khác với du lịch bền vững do nhà cung cấp khởi xướng biện pháp bảo tồn. Nguồn tổng quan cho thấy các hướng nghiên cứu chính: (1) bảo tồn đa dạng sinh học; (2) du lịch sinh thái dựa vào cộng đồng; (3) ứng dụng công nghệ và quản lý môi trường; (4) nhận thức và hành vi du khách; (5) phân tích tổng hợp các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển du lịch sinh thái và du lịch sinh thái bền vững qua các khung lý thuyết.

1.3. Khoảng trống nghiên cứu

Thứ nhất, các nghiên cứu về du lịch sinh thái (DLST) hiện còn phân mảnh, thiếu một cách tiếp cận tổng hợp để đánh giá đồng bộ các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển tại một điểm đến cụ thể.

Thứ hai, lý thuyết dựa vào nguồn lực chưa được khai thác triệt để nhằm phân tích toàn diện lợi thế cạnh tranh bền vững của một điểm đến, vốn đòi hỏi sự tích hợp giữa nguồn lực, năng lực và vai trò của các bên liên quan.

Thứ ba, phần lớn các nghiên cứu hiện tại tập trung ở các nước phát triển, tạo ra một khoảng trống học thuật về phát triển DLST bền vững trong bối cảnh đặc thù của các quốc gia đang phát triển, điển hình như tại các khu Ramsar của Việt Nam.

Chương 2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU VỀ DU LỊCH SINH THÁI BỀN VỮNG

Để hình thành một nền tảng cơ sở lý thuyết có tính logic về các khái niệm, mô hình và các biến số được sử dụng trong bài, chương này nghiên cứu sẽ làm rõ theo các đầu mục như sau: (1) Các khái niệm liên quan; (2) Mục tiêu và nguyên tắc phát triển DLST bền vững; (3) Các bên liên quan phát triển DLST bền vững; (4) Các yếu tố tác động tới phát triển DLST bền vững; (5) Lý thuyết nghiên cứu; (6) Xây dựng mô hình nghiên cứu dự kiến.

2.1. Cơ sở lý thuyết về du lịch sinh thái bền vững và khu Ramsar

2.1.1. Các khái niệm liên quan đến du lịch sinh thái bền vững

Du lịch bền vững: *Trong phạm vi luận án, khái niệm du lịch bền vững được hiểu là quan điểm phát triển du lịch thực sự cần mang lại lợi ích cho cộng đồng dân cư về giá trị kinh tế, xã hội mà không khai thác và làm suy thoái môi trường nơi họ sinh sống, không làm thay đổi văn hóa hay phá vỡ bản chất xã hội nơi đó, tức là không làm tổn hại đến nhu cầu của các thế hệ tương lai.*

Du lịch sinh thái: Luận án xem xét khái niệm DLST là loại hình du lịch có trách nhiệm đảm bảo mục tiêu PTBV được phát triển dựa trên sự đa dạng của HST tự nhiên nhằm mục tiêu bảo tồn tự nhiên cũng như văn hóa bản địa, tạo nên lợi nhuận cho cộng đồng địa phương và mang tính chất giáo dục môi trường cho khách du lịch.

Du lịch sinh thái bền vững: Trong phạm vi luận án xem xét khái niệm DLST bền vững là loại hình DLST được phát triển tại các khu vực tự nhiên có đa dạng sinh học cao nhằm thực hiện mục tiêu phát triển du lịch bền vững với các trụ cột sinh thái, văn hóa – xã hội và mang lại lợi ích kinh tế cho cộng đồng địa phương.

2.1.2. Một số lý luận về khu Ramsar

Khái niệm: Theo công ước Ramsar năm 1971 điều 1.1: “các vùng đất ngập nước là các vùng đầm lầy, đầm lầy đất trũng, vùng đất than bùn hoặc nước, tự nhiên hay nhân tạo, thường xuyên hay tạm thời, có nước đứng hay chảy, nước ngọt, lợ hay mặn, kể cả những vùng nước biển với độ sâu ở mức triều thấp, không quá 6 m” (Koester, 1989).

Các tiêu chí xác định khu Ramsar: Một vùng đất ngập nước được xem xét công nhận là vùng đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế để trở thành khu Ramsar nếu vùng đất ngập nước đáp ứng được ít nhất một trong bảy tiêu chí do Công ước Ramsar quy định (Stroud & Davidson, 2022).

Vai trò của khu Ramsar: Khu Ramsar, vùng đất ngập nước quan trọng toàn cầu với đa dạng sinh học cao, cung cấp nước và lương thực, lọc chất ô nhiễm, điều tiết lũ lụt, khả năng cô lập carbon vượt trội và tạo cơ hội du lịch sinh thái, sinh kế cho cộng đồng

Vai trò của phát triển du lịch gắn với bảo tồn khu Ramsar: Phát triển du lịch sinh thái gắn liền với bảo tồn các vùng đất ngập nước mang lại lợi ích đa chiều cho cả môi trường và cộng đồng. Thứ nhất, du lịch bền vững tạo ra sinh kế mới và nâng cao thu nhập cho người dân địa phương. Thứ hai, nguồn doanh thu do du lịch mang lại cung cấp ngân sách quan trọng cho hoạt động duy trì và phục hồi đa dạng sinh học tại các Khu Ramsar, góp phần củng cố khả năng tự tái tạo và bảo vệ hệ sinh thái đất ngập nước (Ramsar Convention, 2012; Alessi et al., 2019). Thứ ba, các vùng đất ngập nước ven biển – với cảnh quan độc đáo và dịch vụ giải trí trên mặt nước – thu hút du khách quốc tế, tạo động lực cho các chương trình phục hồi và quản lý bền vững, đồng thời thúc đẩy ý thức “xanh” trong cộng đồng và doanh nghiệp (Khoshkam & Marzuki, 2011; UNWTO, 2010; IUCN, 2012; UNDP, 2003).

2.1.3. Mục tiêu và nguyên tắc phát triển du lịch sinh thái bền vững

Mục tiêu phát triển du lịch sinh thái bền vững

Phát triển DLST theo hướng bền vững dựa trên 3 trụ cột chính là kinh tế, xã hội và môi trường. Theo Moldan và cộng sự (2012), mục tiêu phát triển DLST một cách bền vững bao gồm 3 trụ cột PTBV gồm có: Mục tiêu môi trường là bảo vệ tài nguyên môi trường; Mục tiêu xã hội là nâng cao sức khỏe, trình độ văn hoá cộng đồng; Mục tiêu kinh tế là tăng trưởng GDP.

Nguyên tắc du lịch sinh thái bền vững

Nguyên tắc phát triển du lịch sinh thái bền vững (DLST) đặt mục tiêu vừa khai thác tiềm năng du lịch, vừa bảo vệ hệ sinh thái và văn hóa – xã hội tại điểm đến, đồng thời mang lại lợi ích lâu dài cho cộng đồng địa phương. Theo IUCN (Nguyễn Đình Hoè & Vũ Văn Hiếu, 2001), có thể nhóm các nguyên tắc cốt lõi thành ba khối chính: Quản lý nguồn lực và giảm thiểu tác động tiêu cực; Sử dụng tài nguyên thiên nhiên, xã hội và văn hóa một cách tiết kiệm, hiệu quả, không đánh đổi tài nguyên cho tăng trưởng ngắn hạn; Giảm thiểu tiêu thụ năng lượng, nước và lượng chất thải phát sinh, đồng thời giảm phát thải khí nhà kính để hạn chế chi phí phục hồi môi trường.

Bộ tiêu chí đáng giá phát triển du lịch sinh thái bền vững

Bộ tiêu chí được xây dựng dựa trên 17 mục tiêu SCGs do Liên Hợp Quốc nêu ra về PTBV kết hợp với “Chiến lược PTBV ở Việt Nam tới 2020, tầm nhìn 2030” và “Chiến lược PTBV của Jordan”.

2.1.4. Các bên liên quan đến phát triển du lịch sinh thái bền vững

Cơ quan quản lý Nhà nước: Chịu trách nhiệm xây dựng khung pháp lý, quy hoạch tổng thể, chính sách và cơ chế điều tiết nhằm đảm bảo cân bằng giữa phát triển du lịch và bảo tồn tài nguyên tự nhiên – văn hóa (Chan & Bhatta, 2013; Palmer & Chuamuangphan, 2021). Ở cấp trung ương, ban hành các chiến lược quốc gia và tiêu chuẩn kỹ thuật; cấp dưới (sở, ban quản lý khu bảo tồn) cụ thể hóa quy hoạch, phê duyệt dự án, điều hòa lợi ích giữa các bên (Nguyễn & Tô, 2024).

Doanh nghiệp du lịch: Bao gồm các công ty lữ hành, lưu trú, dịch vụ hướng dẫn... chịu trách nhiệm thiết kế, cung cấp và tiếp thị sản phẩm DLST. Thúc đẩy áp dụng nguyên tắc “xanh” trong mọi khâu tổ chức – vận hành, đồng thời chia sẻ lợi ích kinh tế với cộng đồng bản địa thông qua mô hình du lịch sinh thái dựa vào cộng đồng (Buckley et al., 2008; Peredo & Chrisman, 2006).

Cộng đồng địa phương: Là chủ thể trực tiếp tương tác và cung cấp dịch vụ cho khách DLST; đồng thời là người gìn giữ văn hóa, giám sát tác động môi trường tại chỗ. Mức độ ủng hộ và tham gia của cư dân phụ thuộc vào nhận thức về lợi ích – chi phí du lịch, thái độ bảo vệ môi trường và cơ hội kinh tế mà DLST mang lại (Gursoy et al., 2002; Wondirad et al., 2020).

Tổ chức phi chính phủ (NGO): Cung cấp hỗ trợ kỹ thuật, đào tạo và tư vấn về quản lý bảo tồn; làm cầu nối giữa cộng đồng, doanh nghiệp và cơ quan quản lý; giám sát, thúc đẩy thực thi các cam kết bền vững (Kimbu & Ngoasong, 2013).

Khách du lịch: Là trung tâm của chuỗi giá trị DLST: đóng góp trực tiếp qua chi tiêu, song cũng định hình chất lượng môi trường điểm đến thông qua hành vi tiêu dùng có trách nhiệm và thái độ tôn trọng văn hóa – sinh thái (Choi & Murray, 2010; Satrya et al., 2023).

2.2. Các lý thuyết nghiên cứu

Tác giả đã sử dụng 4 lý thuyết nền tảng cho nghiên cứu của mình bao gồm: Lý

thuyết dựa trên tài nguyên (RBT-: Resource based view), Lý thuyết trao đổi xã hội (Social Exchange Theory - SET), Lý thuyết các bên liên quan (Stakeholder Theory - ST), Lý thuyết thể chế (IT- Institutional Theory).

2.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển du lịch sinh thái bền vững, mô hình nghiên cứu và phát triển giả thuyết nghiên cứu

2.3.1. *Mối quan hệ giữa nguồn lực và phát triển du lịch sinh thái bền vững*

Du lịch sinh thái (DLST) là hiện tượng kinh tế – xã hội sử dụng cảnh quan tự nhiên độc đáo, phụ thuộc vào tài nguyên có giá trị và chịu ảnh hưởng bởi nhu cầu của du khách (Kropinova et al., 2023; Rhama & Kusumasari, 2022). Để đánh giá hệ thống các yếu tố này, luận án đề xuất năm giả thuyết chính: *H1: Sức hấp dẫn của tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học tác động tích cực đến phát triển DLST bền vững. H2: Tài nguyên du lịch văn hóa thúc đẩy DLST bền vững. H3: Cơ sở vật chất và hạ tầng kỹ thuật tăng cường hiệu quả phát triển DLST bền vững. H4: Công nghệ số hỗ trợ sự phát triển DLST bền vững. H5: Biến đổi khí hậu ảnh hưởng đến các khía cạnh bền vững của DLST.*

Mỗi giả thuyết được phân tích qua ba khía cạnh bền vững: sinh thái, văn hóa - xã hội và kinh tế, đồng thời xem xét vai trò điều tiết của chính sách quản lý nhà nước và các biến số nhân khẩu học.

2.3.2. *Mối quan hệ giữa sự tham gia của các bên liên quan với phát triển du lịch sinh thái bền vững*

Dựa trên lý thuyết các bên liên quan (ST), trao đổi xã hội (SET), luận án xác định ba nhóm chủ thể chính thúc đẩy DLST bền vững: Cộng đồng địa phương (H6): Sự tham gia của cư dân trong hoạch định, vận hành và chia sẻ lợi ích du lịch sinh thái góp phần bảo vệ sinh thái, gia tăng giá trị văn hóa – xã hội và thúc đẩy phát triển kinh tế. Doanh nghiệp du lịch (H7): Vai trò hỗ trợ về nguồn lực, công nghệ và quản lý từ các doanh nghiệp lữ hành và lưu trú nâng cao chất lượng dịch vụ, tạo động lực phát triển lâu dài cho DLST. Khách du lịch (H8): Nhận thức và hành vi ủng hộ du lịch sinh thái, bao gồm chi trả cho các dịch vụ xanh và tuân thủ quy định bảo tồn, đóng góp vào cân bằng giữa khai thác và bảo tồn. Mỗi giả thuyết được kiểm định qua ba khía cạnh bền vững: sinh thái, văn hóa – xã hội và kinh tế.

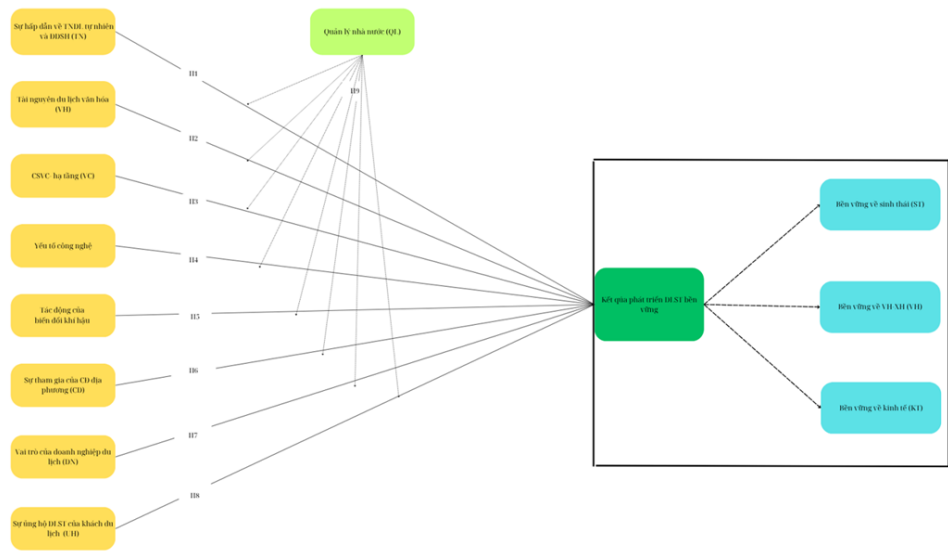
2.3.3. *Vai trò điều tiết của quản lý nhà nước*

Theo lý thuyết dựa trên tài nguyên, các nguồn lực vô hình như khung pháp lý, chính sách hành chính và đầu tư của Nhà nước đóng vai trò then chốt trong hỗ trợ và điều tiết phát triển DLST bền vững (Rhama & Kusumasari, 2022). Luận án đề xuất: H9: Chính sách du lịch của Nhà nước điều tiết mối quan hệ giữa các yếu tố tác động (nguồn lực tự nhiên, tài nguyên văn hóa, cơ sở hạ tầng, công nghệ số, biến đổi khí hậu, cộng đồng, doanh nghiệp và du khách) và kết quả phát triển du lịch sinh thái bền vững.

2.3.4. *Kết quả phát triển du lịch sinh thái bền vững*

Chiều kích môi trường hay bền vững về sinh thái đề cập đến việc bảo tồn thiên nhiên và sử dụng bền vững các nguồn tài nguyên của khu vực (Naughton-Treves et al., 2005,

DeFries et al., 2007, Mondéjar-Jiménez et al., 2012, Job et al., 2017). *Chiều kích xã hội - văn hóa hay bền vững về văn hóa - xã hội* bao gồm nhiều khía cạnh khác nhau liên quan đến cộng đồng địa phương. Cuối cùng, *chiều kích kinh tế hay bền vững về kinh tế* bao gồm việc tối đa hóa thu nhập và phát triển các doanh nghiệp địa phương, thúc đẩy việc làm và bán các sản phẩm và dịch vụ của khu vực (Choi & Sirakaya 2006, Roberts & Tribe 2008, Garay & Font, 2012). Trên cơ sở những lập luận này, luận án xem xét kết quả *Kết quả phát triển DLST bền vững thể hiện ở khía cạnh bền vững về sinh thái, bền vững về văn hóa - xã hội, bền vững về kinh tế*.



Hình 2.3: Mô hình nghiên cứu dự kiến
 Nguồn: Tác giả đề xuất, 2024

Chương 3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Quy trình nghiên cứu

Quy trình nghiên cứu được thể hiện qua hình 3.1 với các giai đoạn như sau:

Giai đoạn 1- Nghiên cứu định tính

Được tiến trong tháng 6 và tháng 7/2024: Xây dựng mô hình lý thuyết và thang đo ban đầu trên cơ sở phân tích trắc lượng thư mục (bibliometric review) và phân tích nội dung, sau đó phỏng vấn sâu 6 chuyên gia (giảng viên, nhà quản lý nhà nước, doanh nghiệp lữ hành) để hiệu chỉnh thang đo và hoàn thiện bảng hỏi sơ khởi.

Giai đoạn 2- Nghiên cứu định lượng sơ bộ

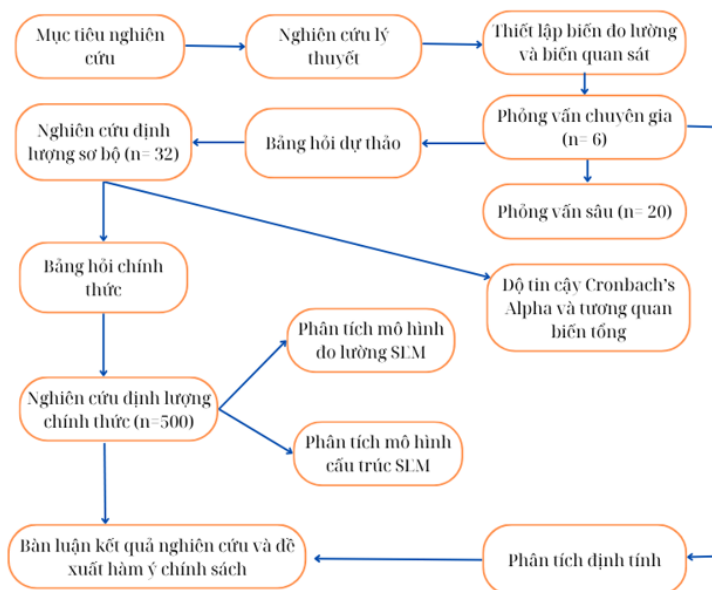
Sau khi có được mô hình cùng các thang đo đã được điều chỉnh tại giai đoạn 1, giai đoạn 2 là bước kiểm định sơ bộ sự phù hợp của mô hình thực nghiệm, tìm kiếm các điểm chưa hợp lý để loại bỏ, thay thế hoặc chỉnh sửa các thang đo chưa phù hợp. Để đạt được mục tiêu này, nghiên cứu đã sử dụng các kỹ thuật kiểm định của phương pháp nghiên cứu định lượng theo mô hình đường dẫn PLS – SEM với sự hỗ trợ của 2 phần mềm là Smart PLS 4.1.0.8 và SPSS.26.

Thời gian nghiên cứu sơ bộ: 01/08/2024 – 15/08/2024 với 32 phiếu khảo hợp lệ được thực hiện với khách du lịch và cộng đồng địa phương.

Giai đoạn 3- Nghiên cứu định lượng chính thức

Thời gian nghiên cứu chính thức (01/9–26/11/2024): Khảo sát 526 đáp viên (36 chính quyền địa phương, 92 doanh nghiệp, 181 cộng đồng, 217 khách du lịch), thu thập dữ liệu hoàn chỉnh để kiểm định mô hình thực nghiệm, xác định các mối quan hệ và mức độ tác động của 12 yếu tố lên phát triển DLST bền vững tại Khu Ramsar Tràm Chim.

Hình 3.1. Quy trình nghiên cứu



Nguồn: Tác giả đề xuất, 2024

3.2. Phương pháp nghiên cứu

3.2.1. Phương pháp tổng quan bán hệ thống (semi-systematic review)

Tổng quan về các tài liệu có liên quan cho phép đặt nền tảng nghiên cứu của tác giả vào bối cảnh của nghiên cứu hiện có, do đó làm nổi bật sự đóng góp học thuật cụ thể cho lĩnh vực nghiên cứu (Batista et al., 2018).

Quá trình tổng quan được thực hiện theo quy trình gồm bốn giai đoạn sau:

1/ Tìm kiếm dữ liệu theo từ khóa: Tìm kiếm trên WoS, Scopus (1992–2024), OATD, Google Scholar với từ khóa “sustainable ecotourism”, “ecotourism”, “sustainable tourism”, “khu Ramsar” (tiếng Anh và tiếng Việt);

2/ Sàng lọc kết quả tìm kiếm và phân tích trắc lượng thư mục (Bibliometric): Lọc theo lĩnh vực chuyên môn, phân tích đồng trích dẫn và đồng thuật ngữ (VOSviewer) để khoanh vùng ấn phẩm chủ chốt.

3/ Tinh chỉnh kết quả tìm kiếm: Loại bỏ trùng lặp, chưa phù hợp, giữ lại 136 tài liệu (45 WoS, 83 Scopus, 1 luận án quốc tế, 7 tài liệu trong nước).

4/ Phân tích nội dung và hoàn thiện danh sách tổng quan có hệ thống: Xác định 6 nhóm chủ đề chính, hệ thống lý thuyết nền, thang đo, phương pháp, kết quả và khoảng trống nghiên cứu

3.2.2 Phương pháp phỏng vấn

Phỏng vấn chuyên gia là một trong những phương pháp thu thập thông tin định tính sử dụng trong nghiên cứu khoa học xã hội (Phạm Hương Trang, 2022).

Ở bước này tác giả đã tiến hành các bước:

- Thiết kế bảng phỏng vấn bán cấu trúc dựa trên mô hình dự kiến (12 biến đo lường, 78 biến quan sát).
- Phỏng vấn trực tiếp 6 chuyên gia (nhà nghiên cứu, quản lý nhà nước, doanh nghiệp) từ 01/02–15/02/2024.
- Phỏng vấn sâu một số bên liên quan trong tháng 3 năm 2024
- Tổng hợp ý kiến “giữ nguyên”, “chỉnh sửa”, “bổ sung” và “loại bỏ” biến; cuối cùng thu về 12 biến đo lường với 69 biến quan sát hoàn chỉnh

3.2.3. Phương pháp khảo sát bằng bảng hỏi và xử lý dữ liệu

Để đảm bảo thu thập đầy đủ thông tin cần thiết, bảng hỏi cần phản ánh tất cả các nội dung được thể hiện trong câu hỏi nghiên cứu (Nguyễn Hữu Minh và cộng sự, 2023). Phiếu khảo sát được thu gọn tối đa để người đọc dễ nắm bắt thông tin và đưa ra lựa chọn chính xác với 2 phần chính:

Phần 1: Thông tin chung: Người trả lời khảo sát trả lời câu hỏi trong nội dung khảo sát bằng cách tích (✓) vào ô thích hợp hoặc đưa ra ý kiến trả lời.

Phần 2: Nội dung: Đáp viên trả lời câu hỏi trong nội dung khảo sát bằng cách tích (✓) vào ô phù hợp theo thang điểm likert từ ① tới ⑤ tương ứng với các mức: Rất không đồng ý, Không đồng ý, Không ý kiến; Đồng ý; Rất đồng ý.

Thiết kế bảng hỏi và xây dựng thang đo: Bảng hỏi được thiết kế và xây dựng gồm Phần 1 (nhân khẩu học) và Phần 2 (69 biến quan sát trên thang Likert 5 mức), tương ứng với 12 biến đo lường.

Từ khung lý thuyết của luận án, bảng hỏi được xây dựng gồm 2 phần để thu thập những thông tin về nhân khẩu học và ý kiến đánh giá của đáp viên về các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển DLST bền vững tại VQG Tràm Chim.

Khảo sát định lượng sơ bộ và điều chỉnh bảng hỏi: 32 đáp viên (cộng đồng, khách du lịch); kiểm định Cronbach's Alpha ($>0,7$) và tương quan biến tổng ($>0,3$); loại/bổ sung biến; EFA kiểm định nhân tố khám phá, giữ lại 69 biến quan sát.

Phương pháp chọn mẫu và cỡ mẫu nghiên cứu: Phương pháp thuận tiện (phi xác suất), cỡ mẫu tối thiểu 500 (theo Hair et al., 2019).

Khảo sát thử nghiệm (đánh giá sơ bộ, sàng lọc và hiệu chỉnh mô hình đo lường và định lượng sơ bộ)

Mục đích: Đánh giá lần cuối độ tin cậy, tính dễ hiểu của bảng hỏi.

Kết quả: 40/50 quản lý, 78/100 cộng đồng, 74/100 khách du lịch; Cronbach's Alpha > 0,7, tương quan biến tổng > 0,4.

Khảo sát chính thức

Để tiếp tục hoàn thành các mục tiêu, nghiên cứu tiến hành thu thập dữ liệu chính thức. Hình thức khảo sát có sự kết hợp đồng thời cả trực tiếp và trực tuyến để thu thập dữ liệu. Sau đó với dữ liệu thu thập được, nghiên cứu tiến hành phân tích định lượng theo mô hình cấu trúc PLS – SEM bằng sử dụng phần mềm Smart PLS 4.1 để phân tích dữ liệu và báo cáo kết quả nghiên cứu. Các nội dung phân tích dữ liệu từ kết quả khảo sát chính thức bao gồm: 1/ *Thống kê mô tả các biến quan sát*; 2/ *Phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính SEM* (đánh giá mô hình đo lường, đánh giá mô hình cấu trúc).

Phương pháp phân tích dữ liệu

Thống kê mô tả các biến quan sát

Những dữ liệu thu thập từ quá trình điều tra bằng bảng hỏi được phân tích thông qua các đại lượng thống kê mô tả nhằm mô tả về đặc điểm, hiện trạng của nhóm mẫu khảo sát (Nguyễn Hữu Minh et al., 2023). Trong đó:

Giá trị trung bình (Mean) là giá trị trung bình cộng của dãy số để thấy được mức độ, giá trị trung bình trong các thang đo.

Giá trị nhỏ nhất (Minmum) là giá trị nhỏ nhất trong các giá trị của thang đo. Trong đề tài, biến nhỏ nhất là biến Rất không đồng ý.

Giá trị lớn nhất (Maximum) là giá trị lớn nhất của biến cho thấy mức độ Rất đồng ý của đáp viên.

Phương sai (The variance- S) là phép đo độ phân tán dựa trên mọi giá trị trong phân bố. Nó được tính bằng tổng các bình phương của hiệu số giữa từng giá trị và giá trị trung bình, rồi chia cho tổng số các giá trị trừ đi 1.

Độ lệch chuẩn (Standard Deviation- SD) là độ lệch chuẩn, thể hiện mức độ phân tán của các giá trị xung quanh giá trị trung bình, được tính bằng căn bậc hai của phương sai.

Tỷ lệ, tỷ lệ phần trăm: Các tham số này thường được dùng cho các biến định danh. Trong đó, tỷ lệ là số trường hợp của một phạm trù nào đó chia cho tổng số trường hợp. Tỷ lệ phần trăm thì bằng tỷ lệ nhân với 100%.

Đánh giá độ tin cậy của thang đo bằng Cronbach's Alpha

Chất lượng thang đo được kiểm định bằng phương pháp *hệ số tin cậy Cronbach's Alpha*. Hệ số này phản ánh mức độ tương quan giữa các biến trong mỗi nhóm nhân tố (Hair Jr., 2009). Sử dụng tiêu chí hệ số Cronbach's Alpha > 0.7 và hệ số tương quan biến tổng > 0.4. Mặc dù, theo Hair Jr và cộng sự (2014) có đề cập rằng hệ số Cronbach's Alpha chỉ cần lớn hơn 0.6 và hệ số tương quan biến tổng > 0.3 là thang đo đạt yêu cầu. Nghiên cứu muốn thang đo có độ tin cậy tốt hơn vì thế lựa chọn tiêu chí chặt chẽ hơn.

Phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính SEM

Cơ sở lý thuyết về mô hình SEM

Định nghĩa: SEM (Structural Equation Modeling) là kỹ thuật thống kê bậc hai, cho phép cùng lúc phân tích các mối quan hệ nhân quả (trực tiếp và gián tiếp) giữa nhiều biến tiềm ẩn và quan sát, dựa trên dữ liệu định lượng và giả định về tương quan

Ưu điểm so với hồi quy thông thường: Có thể ước lượng đồng thời nhiều mô hình hồi quy bội, khắc phục đa cộng tuyến bằng cách tách biến tiềm ẩn và biến quan sát, phân tích đường dẫn phức tạp với nhiều biến phụ thuộc, mô hình hóa đa chiều, nắm bắt được cấu trúc lý thuyết phức tạp.

Hai trường phái SEM:

CB-SEM (Covariance-based SEM): Ưu thế trong kiểm định và bác bỏ giả thuyết với cỡ mẫu lớn, dữ liệu gần phân phối chuẩn, yêu cầu mô hình chỉ định chính xác.

PLS-SEM (Partial Least Squares SEM): Dựa trên phương pháp bình phương nhỏ nhất một phần, phù hợp dữ liệu không chuẩn, cỡ mẫu vừa và nhỏ, mục tiêu khám phá mối quan hệ còn mơ hồ; đồng thời kết quả PLS-SEM với mẫu ≥ 250 tương đương CB-SEM nhưng vượt trội trong đánh giá chỉ báo và đường dẫn.

Đánh giá mô hình đo lường (Measurement Model):

Outer Loadings: Hệ số tải ngoài của mỗi biến quan sát lên biến tiềm ẩn phải $\geq 0,708$ (giải thích $\geq 50\%$ phương sai).

Độ tin cậy nội tại: Cronbach's Alpha: $\geq 0,7$ (tốt), ưu tiên $0,8-0,9$; có thể chấp nhận $0,6$ cho nghiên cứu khám phá. Composite Reliability (CR): $\geq 0,7$ (xác nhận), $\geq 0,6$ (khám phá) để khắc phục xu hướng đánh giá thấp của Alpha. Giá trị hội tụ (Convergent Validity): AVE (Average Variance Extracted): $\geq 0,5$ để đảm bảo biến quan sát chung khái niệm giải thích $\geq 50\%$ phương sai. Giá trị phân biệt (Discriminant Validity): Fornell–Larcker: Căn bậc hai của AVE mỗi khái niệm phải lớn hơn mọi tương quan với khái niệm khác. HTMT (Heterotrait–Monotrait): Tỷ lệ trung bình hình học giữa heterotrait và monotrait $< 0,9$ (hoặc nghiêm ngặt $< 0,85$) và khoảng tin cậy 95% không bao gồm giá trị 1.

Đánh giá mô hình cấu trúc (Structural Model): Đa cộng tuyến: Kiểm tra $VIF \leq 5$ (tương đương độ dung sai $\geq 0,2$) để chắc chắn các biến ngoại sinh không quá cộng tuyến. Khả năng giải thích (R^2): Thể hiện tỷ lệ phương sai của biến nội sinh được giải thích bởi biến ngoại sinh, càng cao càng tốt (ví dụ $R^2 \geq 0,5$ là trung bình). Khả năng dự báo (Q^2): Do Stone–Geisser đề xuất, $Q^2 > 0$ cho thấy mô hình có giá trị dự báo; phân loại: $0 < Q^2 < 0,25$ (thấp), $0,25-0,5$ (trung bình), $> 0,5$ (cao). PLS-Predict: So sánh RMSE/MAE của PLS-SEM với mô hình hồi quy tuyến tính benchmark (LM); nếu đa số sai số PLS-SEM $< LM$, mô hình có khả năng dự báo mạnh.

Luận án lựa chọn PLS-SEM (SmartPLS 4.1) nhằm: Xử lý mẫu 526 phiếu không yêu cầu phân phối chuẩn; Khám phá mức độ và chiều hướng các tác động trực tiếp, gián tiếp giữa 12 yếu tố ảnh hưởng và 3 khía cạnh bền vững DLST; Đảm bảo tính linh hoạt trong đánh giá thang đo và đường dẫn, đồng thời tận dụng PLSpredict để kiểm tra năng lực dự báo của mô hình.

Chương 4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VỀ YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN DU LỊCH SINH THÁI BỀN VỮNG TẠI KHU RAMSAR TRÀM CHIM, TỈNH ĐỒNG THÁP

4.1. Tiềm năng và hiện trạng phát triển du lịch sinh thái bền vững tại khu Ramsar Tràm Chim, tỉnh Đồng Tháp

4.1.1. Giới thiệu chung về khu Ramsar Tràm Chim, tỉnh Đồng Tháp

Lịch sử hình thành và phát triển

Tràm Chim được thành lập năm 1985 dưới dạng Công ty Nông–Lâm–Ngư trường, đến 1986 tái phát hiện loài sếu đầu đỏ, năm 1991 nâng cấp thành Khu Bảo tồn Thiên nhiên cấp tỉnh, 1994 thành Khu Bảo tồn thiên nhiên cấp quốc gia (7.500 ha, sau điều chỉnh còn 7.313 ha), năm 1998 trở thành Vườn quốc gia và ngày 22/5/2012 được công nhận là Khu Ramsar thứ 2.000 toàn cầu (khu Ramsar thứ 4 của Việt Nam) với diện tích lõi 7.313 ha (10°40'–10°47' B, 105°26'–105°36' Đ)

Các phân khu chức năng: Bảo vệ nghiêm ngặt (4.942,8 ha; 67,6 %) – duy trì nguyên vẹn hệ sinh thái, nghiên cứu và tham quan hạn chế. Phục hồi sinh thái (2.339,6 ha; 32,0 %) – khôi phục rừng tràm, thí nghiệm khoa học, cứu hộ sinh vật (khu A2–A5). Hành chính – dịch vụ (30,6 ha; 0,4 %) – cơ sở đón khách, trụ sở, bến tàu và mở rộng chức năng dịch vụ môi trường

4.1.2. Nguồn lực phát triển du lịch sinh thái bền vững tại khu Ramsar Tràm Chim, tỉnh Đồng Tháp

Tài nguyên du lịch tự nhiên:

Địa hình: Vùng lòng máng Đồng Tháp Mười, cao trình 0,9–2,3 m so với mực nước biển, phân hóa thành 8 bậc độ cao (từ 1,6 % đến 44,4 % diện tích) .

Khí hậu: Nhiệt độ trung bình 27 °C, dao động 20–38 °C; độ ẩm 82–83 %; gió mùa Tây–Nam (5–11/ năm) và Đông–Bắc (12–4); lượng mưa 1.138 mm/năm, 90 % tập trung mùa mưa (5–11) .

Thủy văn: Phụ thuộc sông Mê Kông, biển Đông và mưa; mùa lũ 4–5 tháng, độ sâu 2–3 m; ngập nước nổi (khoảng 9–12 dương lịch) tạo phong cảnh sen sủng và tập trung chim nước .

Sinh vật: Hơn 130 loài thực vật, 233 loài chim nước (bao gồm sếu đầu đỏ), 130 loài cá, 44 loài lưỡng cư – bò sát; nhiều loài quý hiếm trong Sách Đỏ Việt Nam và IUCN.

Tài nguyên du lịch văn hóa: Cộng đồng đệm gồm người Kinh, Hoa, Khmer, sinh kế truyền thống gắn với lúa, cá, thủ công như khô cá lóc, dưa kiệu (OCOP), ẩm thực miền Tây sông nước (cá lóc nướng trui, lẩu cá linh...). Sản vật đặc trưng là lúa trời (*Oryza rufipogon*) phân bố hàng trăm ha và các mô hình du lịch nông nghiệp – nuôi trữ cá thiên nhiên do HTX Quyết Tiến phát triển (từ 2022)

Tài nguyên du lịch khu vực lân cận: Đồng Tháp có Làng hoa Sa Đéc, Đồng Sen Tháp Mười; di tích Gò Tháp, Xẻo Quýt, Nhà cổ Huỳnh Thủy Lê, Khu văn hóa Phương Nam; lễ hội gắn với di sản “Hò Đồng Tháp” và ẩm thực nam bộ tạo không gian du lịch cộng đồng, nông nghiệp và văn hóa đặc sắc.

4.1.3. Các điều kiện kinh tế - xã hội

Nguồn lao động: Vùng đệm gồm 12.741 hộ, 45.577 nhân khẩu (mật độ 148 người/km²; Nam 50,33 %, Nữ 49,67 %), 1.227 lao động được đào tạo nghề giai đoạn 2017–2019; thu nhập bình quân 45,25 triệu đồng/người/năm (2019) .

Hoạt động kinh tế: Sinh kế chủ yếu trồng lúa, rừng tràm, đánh bắt cá tự nhiên, nuôi vịt, nấm rơm, tôm công nghệ cao; các dự án tái cơ cấu nông nghiệp làm giảm hộ nghèo còn 3,67 % và cận nghèo 8,59 % (2019).

Cơ sở hạ tầng: Giao thông: Đường bộ 57,8 km (liên xã 24,4 km; liên huyện 5,0 km; tỉnh 28,4 km), đường thủy 60 km

Công nghệ: Dự án AI/IoT quản lý môi trường (2022–2032) với thiết bị không người lái, camera, cảm biến; 5 tàu năng lượng mặt trời đang hoạt động, sắp bổ sung 20 chiếc (Mỗi tàu đi được 33 km).

Mô hình tổ chức quản lý:

Vườn quốc gia Tràm Chim: 01 Giám đốc, 02 Phó Giám đốc, các phòng chuyên môn (Tổ chức–Hành chính, Kế hoạch–Tài chính, Đội bảo vệ rừng, Trung tâm Bảo tồn và Hợp tác Quốc tế)

Khu Du lịch Tràm Chim: 01 Giám đốc, 01 Phó Giám đốc, 02 phòng chuyên môn, tổng 32 nhân sự (12 viên chức, 5 hợp đồng, 15 khoán việc).

Công tác bảo vệ rừng, PCCCR và vệ sinh môi trường

Hàng năm thành lập Ban chỉ huy PCCCR, tổ chức cắt băng “đường băng trắng” tổng 944,15 ha, dọn bèo lục bình 353.548 m², kiểm tra cống đập; 141 lớp tập huấn, 30 chuyên tham quan mô hình bảo tồn; ra quân vệ sinh kênh, rác thải; chương trình Quỹ Coca-Cola (150.000 USD) hỗ trợ WWF và 1.000 người dân bảo tồn nước và môi trường

4.1.4. Một số kết quả phát triển du lịch sinh thái của khu Ramsar Tràm Chim, tỉnh Đồng Tháp

Cơ sở vật chất kỹ thuật: Nhà quản lý đầu tư vé (3), bãi đỗ ô tô, xe máy (4), rạp chiếu phim, nhà trưng bày trứng chim – cá nước ngọt, cầu vượt, bến tàu (4), tháp quan sát, sa bàn, khu ẩm thực, giếng nước, nhà nghỉ, đội tàu điện năng lượng mặt trời (5), xuồng chèo (6); xã hội hóa gian hàng OCOP và dịch vụ tàu, xe điện.

Các hoạt động du lịch sinh thái chính: Khai thác 6 tuyến tham quan bằng tắc rắng, xe điện, xuồng kéo (dài 12–36 km) qua các cảnh quan rừng tràm, đồng cỏ năng, lúa ma, bãi chim; sản phẩm thường xuyên gồm: tham quan sinh thái, ẩm thực OCOP, quà lưu niệm, âm nhạc tài tử, câu cá, nuôi ong, lưu trú homestay, camping; sản phẩm theo mùa gồm: thu hoạch lúa trời, săn chuột, tham gia nuôi trữ cá thiên nhiên, quan sát sếu đầu đỏ, trải nghiệm văn hóa cộng đồng và nghiên cứu khoa học

Số lượng khách du lịch và doanh thu: Lượng khách du lịch biến động trong giai đoạn 2017-2023, doanh thu du lịch tăng từ 7.749 triệu đồng lên 10.301 triệu đồng.

4.2. Kết quả đánh giá định lượng về các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển du lịch sinh thái bền vững tại khu Ramsar Tràm Chim, tỉnh Đồng Tháp

4.2.1. Phân tích thống kê mô tả mẫu khảo sát chính thức

- Thời gian thu thập: 05/10/2024 – 15/11/2024, thu được 530 phiếu, trong đó 526 phiếu hợp lệ ($n = 526$). Dữ liệu được làm sạch, mã hóa, phân tích bằng SPSS 26 và SmartPLS 4.1.0.8

- Đặc điểm mẫu: Nữ 52,1 %, Nam 47,9 %; độ tuổi 26–45 chiếm 56,9 %, 18–25 chiếm 29,7 %; trình độ Đại học 46,9 %, Sau đại học 21,0 %; chủ yếu cư trú tại Đồng Tháp (66,9 %) và Tây Nam Bộ (10,3 %); đối tượng khảo sát gồm Khách du lịch 41,4 %, Người dân 34,5 %, Doanh nghiệp du lịch 17,2 %, Chính quyền địa phương 6,9 %

4.2.2. Kiểm định độ tin cậy của thang đo

– Lần 1 loại 04 biến quan sát không đạt Cronbach's Alpha $\geq 0,7$. Lần 2 giữ lại 60 biến quan sát của 12 thang đo, tất cả đều đạt Cronbach's Alpha $\geq 0,7$ và tương quan biến tổng $\geq 0,3$

4.2.3. Kiểm định sự phù hợp của mô hình đo lường PLS- SEM trong nghiên cứu chính thức

Hệ số tải nhân tố (Factor loadings)

53/55 biến quan sát đạt Factor loadings $\geq 0,7$ sau ba lần chạy Algorithm; 02 biến không đạt bị loại.

Kiểm định độ tin cậy (Reliability Analysis) và tính hợp lệ của cấu trúc mô hình

Cronbach's Alpha và Composite Reliability của 12 thang đo $\geq 0,7$; AVE từ 0,644 đến 0,820 ($\geq 0,5$) đảm bảo tính hội tụ.

Giá trị phân biệt (Discriminant Validity)

Chỉ số HTMT < 1 theo Garson (2016) và tiêu chí Fornell–Larker đều thỏa mãn, đảm bảo tính phân biệt giữa các biến tiềm ẩn.

4.2.4. Kiểm định mô hình cấu trúc tuyến tính SEM của nghiên cứu chính thức

– Sử dụng Bootstrapping (5.000 lần), 12/13 giả thuyết chính (H1–H8) được chấp nhận, tất cả theo chiều thuận. Trong đó, **Sự hấp dẫn về tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học (TN)** có tác động mạnh nhất lên Bền vững về sinh thái ($O = 0,683$; $t = 1,968$; $p = 0,033$).

– H9 (Quản lý nhà nước) điều tiết 9/16 mối quan hệ giữa các yếu tố độc lập và kết quả DLST.

Để đánh giá mô hình cấu trúc tuyến tính SEM, luận án xem xét các khía cạnh: hiện tượng đa cộng tuyến thông qua hệ số phương sai phóng đại (VIF), hệ số tác động và ý nghĩa quan hệ tác động của đường dẫn, hệ số xác định R^2 và hệ số tác động f^2

4.3. Phân tích các yếu tố ảnh hưởng và kết quả phát triển du lịch sinh thái bền vững tại khu Ramsar Tràm Chim, tỉnh Đồng Tháp

4.3.1. Đặc điểm các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển du lịch sinh thái bền vững

Sự hấp dẫn về tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học: Luận án chỉ ra điểm trung bình 4,478 (ở mức cao) .

Tài nguyên du lịch văn hóa: TNDL văn hóa (VH), CSVN – hạ tầng (VC), Yếu tố công nghệ (CN), Biến đổi khí hậu (KH), Sự tham gia của cộng đồng (CD), Ủng hộ của khách (UH), Vai trò doanh nghiệp (DN): tất cả đều có điểm trung bình $\geq 4,0$, cho thấy các nguồn lực và bên liên quan đều được đánh giá tích cực.

4.3.2. Đánh giá kết quả phát triển du lịch sinh thái bền vững của khu Ramsar Tràm Chim, tỉnh Đồng Tháp

Bền vững về môi trường: Luận án chỉ ra Điểm trung bình 4,131 (Tốt), với biến ST1 (bảo tồn hệ sinh thái) cao nhất 4,307 và ST6 (giáo dục diễn giải môi trường) thấp nhất 3,783.

Bền vững về xã hội - văn hóa: Điểm trung bình 4,132 (Tốt); XH2 (tạo việc làm) và XH3 (môi trường xã hội an toàn) cùng đạt 4,376; XH1 (khôi phục giá trị văn hóa) 4,176

Bền vững về kinh tế: Các biến KT1–KT4 đều trên ngưỡng 4,0, cho thấy DLST tại Tràm Chim góp phần gia tăng thu nhập, đa dạng hóa sinh kế và phát triển kinh tế địa phương.

Với các kết quả trên, Chương 4 đã hoàn thành: (i) đánh giá thực trạng và tiềm năng DLST; (ii) mô tả mẫu và kiểm định mô hình SEM; (iii) phân tích định tính và định lượng tác động của các yếu tố đến sự phát triển DLST bền vững tại Khu Ramsar Tràm Chim.

Chương 5. BÀN LUẬN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ ĐỀ XUẤT HÀM Ý CHÍNH SÁCH NHẪM PHÁT TRIỂN DU LỊCH SINH THÁI BỀN VỮNG TẠI KHU RAMSAR TRÀM CHIM, TỈNH ĐỒNG THÁP

5.1. Tóm tắt kết quả nghiên cứu

Nghiên cứu này khám phá các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển du lịch sinh thái bền vững (DLST) dựa trên bốn lý thuyết: tài nguyên, các bên liên quan, trao đổi xã hội và lý thuyết thể chế. Mô hình nghiên cứu gồm 12 giả thuyết về mối quan hệ tác động, điều tiết và kiểm soát, với 12 thang đo và 53 biến quan sát.

Kết quả kiểm định cho thấy 12 giả thuyết được chấp nhận, trong đó có 1 giả thuyết hoàn toàn và 7 giả thuyết một phần. Giả thuyết hoàn toàn là "Sức hấp dẫn của tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học ảnh hưởng tích cực đến phát triển DLST bền vững" với hệ số tác động cao nhất.

Quản lý Nhà nước về du lịch có vai trò điều tiết hoàn toàn một số mối quan hệ, trong khi các biến xã hội học như nghề nghiệp và đối tượng khảo sát có vai trò kiểm soát hoàn toàn. Giới tính có vai trò kiểm soát một phần và độ tuổi không có ý nghĩa kiểm soát.

Tóm lại, mô hình nghiên cứu phù hợp với hầu hết các giả thuyết, cho thấy các yếu tố này đều ảnh hưởng tích cực đến phát triển DLST bền vững.

5.2. Bàn luận kết quả nghiên cứu

5.2.1. Mối quan hệ trực tiếp giữa yếu tố ảnh hưởng và Kết quả phát triển du lịch sinh thái bền vững

Giả thuyết 1 (H1): Sức hấp dẫn của TNTN và ĐDSH ảnh hưởng tích cực đến Kết quả phát triển DLST bền vững. Kết quả nghiên cứu cho thấy TNTN và ĐDSH có tác động mạnh mẽ đến ba khía cạnh của DLST bền vững: sinh thái, văn hóa – xã hội, kinh tế. Điều này phù hợp với lý thuyết dựa trên tài nguyên (RBT) và các nghiên cứu trước đó, khẳng định vai trò quan trọng của TNTN và ĐDSH trong phát triển DLST.

Giả thuyết 2 (H2): Tài nguyên du lịch văn hóa ảnh hưởng tích cực đến Kết quả phát triển DLST bền vững. Tài nguyên du lịch văn hóa, bao gồm ẩm thực địa phương và tập quán canh tác nông nghiệp, có tác động tích cực đến khía cạnh văn hóa – xã hội và kinh tế của DLST bền vững. Tuy nhiên, yếu tố này không hoàn toàn chi phối kết quả phát triển DLST bền vững.

Giả thuyết 3 (H3): Cơ sở vật chất - hạ tầng ảnh hưởng tích cực đến Kết quả phát triển DLST bền vững. Cơ sở vật chất - hạ tầng có ảnh hưởng một phần đến kết quả phát triển DLST bền vững, đặc biệt là cơ sở lưu trú và dịch vụ ẩm thực. Tuy nhiên, hạ tầng giao thông không có tác động đáng kể trong nghiên cứu này.

Giả thuyết 4 (H4): Yếu tố công nghệ ảnh hưởng tích cực đến phát triển Kết quả phát triển DLST bền vững. Yếu tố công nghệ có tác động tích cực đến khía cạnh sinh thái và kinh tế của DLST bền vững. Các khía cạnh công nghệ được xem xét bao gồm sử dụng mạng xã hội, năng lượng sạch, và phần mềm quản lý hoạt động kinh doanh.

Giả thuyết 5 (H5): Biến đổi khí hậu có ảnh hưởng tích cực đến Kết quả phát triển DLST bền vững. Biến đổi khí hậu có tác động tích cực đến khía cạnh sinh thái và kinh tế của DLST bền vững, nhưng không ảnh hưởng đến khía cạnh văn hóa – xã hội. Nghiên cứu khẳng định tác động của biến đổi khí hậu làm suy giảm đa dạng sinh học và tăng cường tính thời vụ của hoạt động du lịch.

Giả thuyết 6 (H6): Sự tham gia của cộng đồng địa phương có ảnh hưởng tích cực đến Kết quả phát triển DLST bền vững. Sự tham gia của cộng đồng địa phương có tác động tích cực đến khía cạnh sinh thái và văn hóa – xã hội của DLST bền vững. Cộng đồng địa phương có nhận thức về môi trường và hành động bảo vệ tài nguyên, môi trường tự nhiên.

Giả thuyết 7 (H7): Vai trò của doanh nghiệp du lịch có ảnh hưởng tích cực đến Kết quả phát triển DLST bền vững. Vai trò của doanh nghiệp du lịch có tác động tích cực đến khía cạnh văn hóa – xã hội và kinh tế của DLST bền vững. Tuy nhiên, không có sự tương quan với khía cạnh sinh thái.

Giả thuyết 8 (H8): Sự ủng hộ của khách du lịch có ảnh hưởng tích cực đến Kết quả phát triển DLST bền vững. Sự ủng hộ của khách du lịch có ảnh hưởng tích cực đến khía cạnh sinh thái của DLST bền vững, nhưng không ảnh hưởng đến khía cạnh văn hóa – xã hội và kinh tế.

5.2.2. Vai trò điều tiết của Quản lý nhà nước đối với mối quan hệ giữa các yếu tố ảnh hưởng và kết quả phát triển du lịch sinh thái bền vững

Giả thuyết 9 (H9): Quản lý nhà nước có vai trò điều tiết mối quan hệ giữa các yếu tố ảnh hưởng và Kết quả phát triển DLST bền vững

Quản lý nhà nước có vai trò điều tiết mạnh mẽ ảnh hưởng của TNTN và ĐDSH đến kết quả phát triển DLST bền vững trên cả ba khía cạnh. Đồng thời, yếu tố này còn điều tiết hoàn toàn ảnh hưởng của CSVN – hạ tầng đến kết quả phát triển DLST bền vững.

5.3. Đề xuất hàm ý chính sách

5.3.1. Căn cứ đề xuất hàm ý chính sách

Để có căn cứ đề xuất hàm ý chính sách, tác giả đã dựa trên: Định hướng phát triển DLST của cơ quan quản lý Nhà nước, Quy hoạch tỉnh Đồng Tháp thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050 và Kinh nghiệm thế giới về phát triển du lịch xanh.

5.3.2. Một số hàm ý chính sách cụ thể

Đối với cơ quan quản lý Nhà nước

Trung ương: Xây dựng chiến lược quốc gia phát triển du lịch sinh thái (DLST) đến năm 2030, tầm nhìn 2050, phù hợp với Chiến lược đa dạng sinh học. Thí điểm mô hình DLST tại các khu bảo tồn (VQG Tràm Chim), khuyến khích doanh nghiệp đầu tư có trách nhiệm, hỗ trợ tài chính và đào tạo nhân lực. Ứng dụng công nghệ (AI/IoT) trong quản lý, quảng bá DLST trên nền tảng số.

Địa phương: Tái cơ cấu tổ chức quản lý DLST, thành lập bộ phận chuyên trách trực thuộc Ban quản lý VQG để đảm bảo cân bằng giữa khai thác và bảo tồn. Kiểm soát số lượng khách theo sức chứa sinh thái, triển khai đặt chỗ trực tuyến. Hỗ trợ doanh nghiệp qua ưu đãi thuế, vốn, công nghệ xử lý chất thải. Quản lý tài nguyên và bảo tồn hệ sinh thái. Phục hồi môi trường sống (trồng cây bản địa, quản lý mực nước, kiểm soát cháy rừng). Kiểm soát loài ngoại lai xâm lấn, xây dựng kế hoạch quản lý HST đất ngập nước. Phát triển hạ tầng thân thiện môi trường (sử dụng vật liệu tự nhiên, năng lượng tái tạo).

Đối với cộng đồng địa phương: Đào tạo nâng cao năng lực (nghiệp vụ DLST, hướng dẫn du lịch, quản lý homestay). Khuyến khích tham gia mô hình DLST cộng đồng, kết hợp sản phẩm văn hóa (ẩm thực, làng nghề) vào dịch vụ du lịch. Thực hiện phân loại rác, hạn chế rác thải nhựa, sử dụng sản phẩm địa phương.

Đối với doanh nghiệp du lịch: Phối hợp với địa phương thiết kế tour độc đáo, tránh trùng lặp, quảng bá giá trị bảo tồn. Áp dụng tiêu chuẩn du lịch bền vững (GSTC, Green Key), đào tạo hướng dẫn viên về ĐDSH và văn hóa địa phương. Tham gia hoạt động trồng rừng, tái chế chất thải.

Đối với khách du lịch: Nâng cao ý thức bảo vệ môi trường, tuân thủ quy định về vệ sinh và tôn trọng văn hóa bản địa. Ưu tiên trải nghiệm DLST, hạn chế tác động tiêu cực đến HST.

KẾT LUẬN VÀ HẠN CHẾ, HƯỚNG NGHIÊN CỨU MỞ RỘNG CỦA LUẬN ÁN

Nghiên cứu xác định VQG Tràm Chim sở hữu tiềm năng to lớn để phát triển DLST bền vững nhờ tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học phong phú. Tuy nhiên, quá trình

này đối mặt với các thách thức từ biến đổi khí hậu, quản lý du lịch chưa tối ưu và hạn chế trong chính sách. Từ đó, luận án rút ra các kết luận như sau:

Về xu thế và bản chất của DLST: DLST là một xu thế toàn cầu, đáp ứng mối quan tâm ngày càng tăng về môi trường và là một loại hình du lịch bền vững cốt lõi. Việc quản lý hiệu quả mối quan hệ giữa khai thác du lịch và bảo tồn có thể chuyển hóa các thách thức thành lợi thế, thu hút nguồn lực cho công tác bảo vệ đa dạng sinh học.

Về bối cảnh học thuật: DLST là một lĩnh vực nghiên cứu trọng yếu với khối lượng tài liệu học thuật lớn. Nghiên cứu này định vị mình bằng cách làm rõ sự khác biệt giữa "du lịch bền vững" và "DLST", từ đó tập trung xây dựng một mô hình các yếu tố ảnh hưởng đặc thù đến sự phát triển DLST bền vững tại một khu vực cụ thể.

Về địa bàn nghiên cứu: Luận án đã phân tích toàn diện các nguồn lực của VQG Tràm Chim – một khu Ramsar thế giới. Các giá trị nổi bật bao gồm hệ sinh thái đất ngập nước độc đáo, đa dạng sinh học cao (đặc biệt là Sếu đầu đỏ), các giá trị văn hóa bản địa, cùng với sự đầu tư gần đây về cơ sở hạ tầng và công nghệ quản lý môi trường (AI/IoT).

Về hiện trạng phát triển: Thực trạng phát triển DLST tại Tràm Chim ghi nhận sự tăng trưởng về lượt khách và doanh thu nhưng bộc lộ nhiều hạn chế cố hữu. Các vấn đề chính bao gồm sản phẩm dịch vụ đơn điệu, chất lượng chưa tương xứng, vai trò cộng đồng mờ nhạt và mô hình quản lý còn bất cập, khẳng định sự cần thiết của việc xây dựng một mô hình nghiên cứu mới.

Về quy trình nghiên cứu: Luận án áp dụng một quy trình nghiên cứu hỗn hợp bài bản, kết hợp phương pháp định tính (tổng quan lý thuyết, tham vấn chuyên gia) và định lượng. Một mô hình ban đầu gồm 9 yếu tố đã được sàng lọc thông qua khảo sát sơ bộ ($n=34$) và phân tích độ tin cậy (Cronbach's Alpha), phân tích nhân tố khám phá (EFA) để hình thành bộ thang đo chính thức.

Về kết quả kiểm định mô hình: Phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính (PLS-SEM) trên mẫu 526 đáp viên đa thành phần đã xác nhận sự phù hợp của mô hình nghiên cứu. Giả thuyết về "Sức hấp dẫn của tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học" có tác động tích cực và mạnh nhất. Yếu tố "Quản lý Nhà nước" được xác định có vai trò điều tiết quan trọng đến các mối quan hệ trong mô hình.

Về kết quả phân tích định tính bổ sung: Phân tích định tính đã làm sâu sắc thêm kết quả định lượng, tái khẳng định vai trò tối quan trọng của tài nguyên thiên nhiên và chỉ ra những hạn chế của tài nguyên văn hóa. Đồng thời, nghiên cứu ghi nhận vai trò ngày càng tăng của yếu tố công nghệ trong việc quản lý và bảo tồn tài nguyên tại khu vực.

Về bàn luận và đóng góp: Kết quả nghiên cứu được đối sánh và cho thấy sự phù hợp với các công trình trước đây, đồng thời làm rõ những điểm khác biệt. Đóng góp cốt lõi của luận án là cung cấp một mô hình tổng thể, làm sáng tỏ vai trò và mức độ ảnh hưởng của các bên liên quan, đặc biệt nhấn mạnh vai trò chi phối và kết nối của cơ quan quản lý nhà nước trong việc thúc đẩy DLST bền vững.

Luận án đã phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển du lịch sinh thái bền vững (DLST) tại Vườn Quốc Gia Tràm Chim, Đồng Tháp. Kết quả cho thấy DLST là động lực cho phát triển du lịch bền vững, đặc biệt trong bối cảnh biến đổi khí hậu và nhu cầu bảo tồn đa dạng sinh học (ĐDSH). Tràm Chim có tiềm năng lớn nhưng đối mặt với thách thức như dịch vụ đơn điệu, thiếu sự tham gia của cộng đồng và quản lý chưa đồng bộ.

Phương pháp nghiên cứu kết hợp định tính và định lượng, sử dụng mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM) để kiểm định 12 giả thuyết. Kết quả khảo sát 526 đáp viên xác nhận: (1) Tài nguyên thiên nhiên và ĐDSH có tác động mạnh nhất đến DLST bền vững; (2) Quản lý nhà nước đóng vai trò điều tiết quan trọng; (3) Công nghệ và năng lượng tái tạo được đánh giá cao, trong khi tài nguyên văn hóa cần cải thiện.

Nghiên cứu đề xuất giải pháp toàn diện, bao gồm phát triển sản phẩm DLST đặc thù, tăng cường vai trò cộng đồng và ứng dụng công nghệ trong quản lý. Kết quả cung cấp cơ sở thực tiễn cho hoạch định chính sách tại Việt Nam và khu vực có hệ sinh thái tương tự.

Hạn chế

Thứ nhất, phạm vi khảo sát: Tập trung tại Đồng Tháp, chưa bao gồm ý kiến của khách du lịch quốc tế và các khu vực khác, làm giảm tính khái quát hóa. Thứ hai, bảng hỏi chung: Sử dụng chung cho nhiều nhóm đối tượng dẫn đến hạn chế trong đánh giá sâu sắc từng yếu tố do sự chênh lệch về hiểu biết và trải nghiệm. Thứ ba, biến ngoại vi: Mô hình chưa xem xét đầy đủ các biến ngoại vi như biến động chính sách và yếu tố văn hóa-xã hội. Thứ tư, phương pháp nghiên cứu: Thiếu sự kết hợp cân bằng giữa phương pháp định lượng và định tính, hạn chế hiểu biết toàn diện. Những hạn chế này yêu cầu các nghiên cứu tiếp theo mở rộng phạm vi địa lý, tối ưu hóa công cụ khảo sát và kết hợp đa phương pháp để nâng cao độ tin cậy và khả năng ứng dụng thực tiễn.

Định hướng nghiên cứu trong tương lai

Nhận thấy những hạn chế và thiếu sót trong nghiên cứu hiện tại, luận án đề xuất một số hướng nghiên cứu trong tương lai bao gồm: Mở rộng phạm vi nghiên cứu; Phân tích tác động của các biến khác; Xem xét các biến trung gian và biến điều tiết; So sánh với các mô hình DLST thành công khác; Phát triển nghiên cứu thường xuyên và liên tục.

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN
ĐẾN LUẬN ÁN**

1. Kien Phung Anh, Loan Duong Thi (2023), *Sustainable ecotourism development solutions in the Ramsar site Tram Chim - Dong Thap province*, The 1st International Conference on Economics 2023, PP. 806-815, ISBN: 978-604-346-165-7
2. Phung Anh Kien (2023), *Development of tourism human resources towards sustainable ecotourism development at Tram Chim Ramsar site - Dong Thap province*, Hội thảo Quốc tế: Phát triển kinh tế du lịch địa phương gắn với yêu cầu chuyển đổi số, PP. 239-247, ISBN: 978-604-79-4095-0
3. Phung Anh Kien (2024), *Sustainable tourism development in Tram Chim Ramsar Area - Dong Thap Province*, The International Conference on Economics - ICE 2024, PP. 407-416 ISBN: 978-604-346-271-5
4. Kien Phung Anh (2024), *Impact of ecotourism development on Ramsar site Tram Chim - Dong Thap province*, ICE 2024 - 2nd International Conference on Economics, PP. 1376-1384, ISBN: 978-604-346-313-2